Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4016.99.99

Mã HS	4016.99.99
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 23:09:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40169999/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6592
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6592
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6592
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM, MY)	0% (trừ KH, MM, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6398
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6353
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6353
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6353
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6353
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6353
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6353
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6403
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6403
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6403
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6403
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6403

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6403
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6401
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6401
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6401
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6401
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6401
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6401
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6405
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6359
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6361
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6361
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6361
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6361
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6361
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6361
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6381
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6381
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6381
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6381
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6381
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6381
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6434
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6434
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6434
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6434
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6434

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6434
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6416
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6416
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6416
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6416
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6416
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6416
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D818
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E818
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D6424
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E6424
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F6424
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G6424
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H6424
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6424
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D6417
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6417
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6417
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6417
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6417
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6417
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D6419
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6419
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6419
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6419
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6419
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6383
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6383
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6383
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6383
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6383
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6383
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6383
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6416
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6416
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6416
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6416
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6416
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6416
RCEP B	2022	2022	0	B!D6416
RCEP B	2023	2023	0	B!E6416
RCEP B	2024	2024	0	B!F6416
RCEP B	2025	2025	0	B!G6416
RCEP B	2026	2026	0	B!H6416
RCEP B	2027	2027	0	B!I6416
RCEP C	2022	2022	0	C!D6416
RCEP C	2023	2023	0	C!E6416
RCEP C	2024	2024	0	C!F6416
RCEP C	2025	2025	0	C!G6416
RCEP C	2026	2026	0	C!H6416
RCEP C	2027	2027	0	C!I6416

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D6416
RCEP D	2023	2023	0	D!E6416
RCEP D	2024	2024	0	D!F6416
RCEP D	2025	2025	0	D!G6416
RCEP D	2026	2026	0	D!H6416
RCEP D	2027	2027	0	D!I6416
RCEP E	2022	2022	0	E!D6419
RCEP E	2023	2023	0	E!E6419
RCEP E	2024	2024	0	E!F6419
RCEP E	2025	2025	0	E!G6419
RCEP E	2026	2026	0	E!H6419
RCEP E	2027	2027	0	E!I6419
RCEP F	2022	2022	0	F!D6416
RCEP F	2023	2023	0	F!E6416
RCEP F	2024	2024	0	F!F6416
RCEP F	2025	2025	0	F!G6416
RCEP F	2026	2026	0	F!H6416
RCEP F	2027	2027	0	F!I6416
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5932
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5932
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5932
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5932

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.99 có 20 dòng thuế; dòng 4016.99.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4016.99.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa; 4016.99.12 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 4016.99.13 Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 4016.99.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16; 4016.99.16 Chắn bùn xe đạp (SEN); 4016.99.17 Bộ phận của xe đạp (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4016.99.99 có mã Chương 98 tương ứng 9834.11.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.99.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4016.99.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6592), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.